

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM ANH- HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
2	Đường tỉnh 539B					
		Chợ Chùa Giáp Xuân Hòa Từ thửa số 803 tờ bản đồ số 23	Anh Hiếu (đến thửa 871 tờ bản đồ 23)	1.500.000	12.000.000	
		Ông Nhuận Vân (giáp Nam Xuân) Từ thửa số 26 tờ bản đồ số 24	Anh Sâm Đệ thửa 202 tờ bản đồ 21	1.500.000	9.000.000	
		Ông Tùng Từ thửa số 451 tờ bản đồ số 8	Bà Hường Từ thửa số 260 tờ bản đồ số 4	1.500.000	6.000.000	
4	Đường xã					
1	Tuyến Ao dẫy xóm 1 đến xóm 3	Ông Thủy Sen Thửa số 586 tờ bản đồ số 23	ông bảy Hiệp Từ thửa số 227 tờ bản đồ số 23	400.000	3.500.000	
2	Đường Giữa làng xóm 1 đến xóm 3	Anh Minh Sen thửa số 584 tờ bản đồ số 23	Anh Dũng Lan Từ thửa số 1638 tờ bản đồ số 20	400.000	3.000.000	
3	Đường ngoài làng xóm 1 đến xóm 3:	Bà Xuân thửa số 1208 tờ bản đồ số 20	Ông Hùng Hồng Từ thửa số 210 tờ bản đồ số 23	500.000	4.500.000	
4	Tuyến Chợ Chùa đến Cầu Cồn Gát	Ông Cầu Yên thửa 539 tờ bản đồ 23	Ông Hà Thửa 1575 tờ bản đồ 20	600.000	6.000.000	
5	Đường Vành Đai cũ từ xóm 4 đến xóm 8	Ông Phương Ngà giáp Nam Xuân Thửa 29 tờ bản đồ số 11	Anh An Thanh Thửa 78 tờ số 8	600.000	4.500.000	
6	Đường giữa làng hợp 2 từ xóm 4 đến xóm 8	ông Ngụ Loan (giáp Nam Xuân) Thửa 330 tờ số 10	ông Hà Hồng (giáp Nam Thanh) Thửa 1 tờ số 8	500.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Đường Ven núi đại Huệ xóm 8 đến xóm 5	Ông Phúc Tâm xóm 8 Thửa 54 tờ số 4	Ông Bình Năm Thửa 77 tờ số 10	400.000	2.500.000	
8	Đường Ven núi đại Huệ xóm 4	Thủy Thuý Thửa 144 tờ số 10	Anh Hương Công (giáp Nam Xuân) Thửa 9 tờ số 11	500.000	3.000.000	
9	Nối đường Vành đai đến trường Quân Sự xóm 4	Anh Nhân Thửa 804 tờ số 10	Anh Dương Thửa 160 tờ số 10	1.500.000	6.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm 1					
1.1	Trục Chính	Anh Thủy Sen (từ thửa số 586, tờ bản đồ số 23)	Anh Đồng Xuân (đến thửa số 445 , tờ bản đồ số 22)	300.000	1.500.000	
1,3		Ông Đào Ngân (từ thửa số 564, tờ bản đồ số 23)	Ông Tuất (đến thửa số 422 tờ bản đồ số 22)	300.000	1.500.000	
1,4		Ông Phương Loan (từ thửa số 497, tờ bản đồ số 23)	Ông Định Sâm (đến thửa số 471 tờ bản đồ số 23)	350.000	1.500.000	
1,5		Ông Nhuận Vân (từ thửa số 798, tờ bản đồ số 23)	Bà Xuân (đến thửa số 363 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
1,6		Ông Lợi Lý (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 23)	Bà Hường (đến thửa số 769 tờ bản đồ số 23)	350.000	1.500.000	
1,7		Anh Nam Hiệp (từ thửa số 760, tờ bản đồ số 23)	Chị Thìn (đến thửa số 773 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.500.000	
1,8		Ông Tứ Hường (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 23)	Anh Tuấn Hương (đến thửa số 449 tờ bản đồ số 22)	400.000	2.000.000	
1,9		Ông Đồng (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 23)	Bà Vinh (đến thửa số 231 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,10	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa : 614, 453, 525, 796,542;556;451;450;412; 360 ;361; 275; 206;207;230; 476; 457 ; 610; 397; 398; 369 ;		300.000	1.000.000	
1,11	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 22 gồm các thửa: 415;416;423;424 ; 403; 404; 411;410		300.000	1.000.000	
2	Xóm 2					
2,1	Trục chính	Ông Quang Hiệp (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 23)	Ông Hường Nga (đến thửa số 238 tờ bản đồ số 23)	350.000	1.500.000	
2,2		Ông Sơn Minh (từ thửa số 1973, tờ bản đồ số 20)	Ông Nam (giáp muong Lạc) (đến thửa số 193 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
2,2		Nhà thờ họ Hoàng (từ thửa số 1664, tờ bản đồ số 20)	Anh Phú Hoa (đến thửa số 2490 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
2,2		Anh Thắng Yên (từ thửa số 1489, tờ bản đồ số 20)	Ông Xuân Thủy (đến thửa số 1889 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
2,2		Anh Hòa Chát (từ thửa số 1491, tờ bản đồ số 20)	Ông Bà Nga (đến thửa số 1629 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
2,2		Anh Hồng Nhung (từ thửa số 718, tờ bản đồ số 23)	Anh Sáu Nguyệt (đến thửa số 822 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
2,2		Ông Hùng Lan (từ thửa số 705, tờ bản đồ số 23)	Anh Văn Huyền (đến thửa số 686 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
2,2		Anh Thủy Hằng (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 23)	ông Hùng Lan (đến thửa số 690 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
1,8		Ông Quyền Hải (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 23)	Anh Dương Diệp (đến thửa số 733 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
		Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa: 285 ; 260 ; 93; 122 ; 123;		300.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,14	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 20 gồm các thửa: 59, 25, 1921, 1881; 1793; 1707 , 1665 , 1708 ; 1666 ; 2433 ; 1528 ; 2396 ; 1529 ; 1886 ; 1887 ; 1796; 1847 ; 1797 ; 1890		300.000	900.000	
3	xóm 3					
	Đường trục chính	BÀ Tam (từ thửa số 2349, tờ bản đồ số 20)	Ông Diệu (đến thửa số 136 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
		Ông Quang Nga (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 23)	Ông Cảnh Dương (đến thửa số 190 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
		Anh Xuân (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 23)	Bà Hào (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
		Ông Mân Châu (từ thửa số 1439, tờ bản đồ số 20)	Ông Định Vân (đến thửa số 1721 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
		Chi Nguyệt (từ thửa số 1332, tờ bản đồ số 20)	Anh Minh Hùng (đến thửa số 1635 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
		Anh Hùng Hậu (từ thửa số 1274, tờ bản đồ số 20)	Ông Thắng (đến thửa số 1637 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.200.000	
		Ông Lộc (từ thửa số 1276 tờ bản đồ số 20)	ông Chất Quế (đến thửa số 1594 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.200.000	
		Anh Xuân (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 23)	Bà Hào (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000	
		BÀ Bình (từ thửa số 423, tờ bản đồ số 23)	Ông Kháng (đến thửa số 132 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000	
	Các vị trí còn lại đường ngõ	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa: 34; 35;625; 73; 72; 103; 176; 141; 142; 143; 739; 169; 170; 132; 223; 248; 357; 328; 713; 605; 301; 331; 330; 386; 536; 535; 520; 385; 640; 549; 537; 521; 508; 466; 550; 446; 896; 689; 895; 688; 377; 725; 714; 351; 324; 1395; 134; 135; 133.		300.000	800.000	
		Tờ bản đồ số 24 gồm thửa số 5		1.500.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	xóm 4					
		Ông Anh San Mến (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 10)	Anh Hòa Luận (đến thửa số 159 tờ bản đồ số 10)	500.000	2.000.000	
		Ông Vị Lan (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 10)	Anh Quyết (đến thửa số 1014 tờ bản đồ số 10)	400.000	1.800.000	
		Bà Thu (đến thửa số 173 tờ bản đồ số 10)	Sân thể thao x5 (đến thửa số 1253 tờ bản đồ số 10)	400.000	1.800.000	
	đường ngõ	Ông Thắng Thửa 991 tờ số 10	Ông Dương Liên thửa 109 tờ số 10	300.000	800.000	
		Anh Nam Hương Thửa 146 tờ số 10	Chị Nga thửa 60 tờ số 14	400.000	1.800.000	
		Anh Bắc Huyền Thửa 497 tờ số 10	Anh Sáu Thanh thửa 965 tờ số 10	400.000	1.800.000	
		Ông Hải Hương Thửa 1111 tờ số 10	Ông Dương Thủy thửa 1204 tờ số 10	600.000	3.000.000	
		Chị Phúc Thửa 388 tờ số 10	Anh Bình Hoa thửa 295 tờ số 10	400.000	1.800.000	
		Anh Thành Thủy Thửa 341 tờ số 10	Ông Sơn Lan thửa 579 tờ số 10	500.000	2.000.000	
	Các vị trí còn lại đường ngõ	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa: 37; 39; 52; 42; 43; 40; 41; 49; 990		300.000	700.000	
		Tờ bản đồ số 10 các thửa số 90; 971; 158; 245; 256		300.000	1.000.000	
		Tờ bản đồ số 10 các thửa số 293; 294; 275; 256		400.000	1.800.000	
5	Xóm 5					
		Ông Sơn (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 10)	Ông thuyết (đến thửa số 22 tờ bản đồ số 10)	300.000	1.500.000	
		Bà Liên (từ thửa số 1665, tờ bản đồ số 10)	Anh Kiên (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 10)	400.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Bà Tam Cừ (từ thửa số 2355, tờ bản đồ số 10)	Ông Xuân Hường (đến thửa số 1560 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		Ông Hữu Nghĩa (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 10)	Anh Hưng (đến thửa số 1087 tờ bản đồ số 10)	400.000	1.500.000	
		Ông Tình Châu (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 10)	Ông Xuân Hường (đến thửa số 1560 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		Ông Ngụ Quý (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 10)	Ông Sơn Huệ (đến thửa số 307 tờ bản đồ số 10)	500.000	3.000.000	
		Ông Phúc Hồng (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 10)	Bà Sen (đến thửa số 83 tờ bản đồ số 10)	300.000	1.500.000	
		Ông Ngụ Hà (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 10)	Anh Thành Vinh (đến thửa số 396 tờ bản đồ số 10)	500.000	3.000.000	
		Ông Tam Bảy (từ thửa số 446, tờ bản đồ số 10)	Anh Thành Sương (đến thửa số 1010 tờ bản đồ số 10)	500.000	3.000.000	
		Ông Thành Sen (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 10)	Ông Ngợi Nuôi (đến thửa số 53 tờ bản đồ số 10)	500.000	3.000.000	
	Các vị trí còn lại đường ngõ	Tờ bản đồ số 10 các thửa: 251; 1175; 311; 338; 361; 397; 333; 286; 1172; 267; 236; 150; 140;		500.000	3.000.000	
		Tờ bản đồ số 10 các thửa số 104; 999; 126; 108; 79; 80; 730; 41; 975; 34		300.000	700.000	
6	Xóm 6					
	đường trục chính	Anh Dũng Thu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 10)	Ông Cảnh (đến thửa số 1370 tờ bản đồ số 9)	400.000	1.800.000	
		Anh Trọng Hải (từ thửa số 3407, tờ bản đồ số 9)	Ao ông Chiên (đến thửa số 2837 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		Anh Nam Hiệp (từ thửa số 2532, tờ bản đồ số 9)	Ông Liên Tam (đến thửa số 455 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		Trường Mân Non (từ thửa số 2502, tờ bản đồ số 9)	Ông Ông Hòa Châu (đến thửa số 95 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		ông Nguyễn Đình Lục (từ thửa số 61 tờ bản đồ số 9)	Ông Nguyễn Đình Phùng (đến thửa số 441 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		ông Nguyễn Hữu Việt (từ thửa số 2468 tờ bản đồ số 9)	Ông Tam Vân (đến thửa số 11 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		ông Lê Văn quế (từ thửa số 243 tờ bản đồ số 9)	Ông Hồ Viết Quang (đến thửa số 124 tờ bản đồ số 5)	300.000	1.500.000	
	Các vị trí còn lại đường ngõ	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa: 2405;677; 625;676;719; 500; 498; 440; 491; 436; 432; 490; 2470; 2471; 2459;2417; 2418; 2421;		500.000	3.000.000	
		Tờ bản đồ số 9 các thửa số 290;291242; 199; 140; 198		300.000	1.000.000	
		Tờ bản đồ số 5 các thửa số : 73;43;44; 7; 8; 122; 123; 95; 146; 96; 172; 85; 91;152; 72; 98; 88; 115; 139; 12; 140;73;		300.000	1.000.000	
		Tờ bản đồ số 9 các thửa số : 2320;101 91;152; 72; 98; 88; 115; 139; 12; 140;73;		300.000	700.000	
		Tờ bản đồ số 10 các thửa số :7;8;4;2;1		300.000	700.000	
6	Xóm 7					
	trục chính	Ông Sỹ Minh (từ thửa số 116 tờ bản đồ số 5)	Ông Thăng Lan (đến thửa số 71 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000	
	trục chính	Ông Tân Xuân (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 5)	Ông Đình Dur (đến thửa số 59 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000	
	trục chính	Ông Hữu Quyền (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 5)	Bà Hai Lục (đến thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000	
	trục chính	Ông Hữu Quyền (từ thửa số 67 tờ bản đồ số 5)	Bà Hai Lục (đến thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	trục chính	PHạm Tiến Xuân (từ thửa số 67 tờ bản đồ số 5)	Anh Hùng An (đến thửa số 168 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000	
	trục chính	Anh Bình Hiệp (từ thửa số 183 tờ bản đồ số 5)	Ông Tam Quế (đến thửa số 466 tờ bản đồ số 8)	400.000	1.500.000	
	trục chính	Ông Tấn Lan (từ thửa số 298 tờ bản đồ số 9)	Ông Chuyên (đến thửa số 129 tờ bản đồ số 5)	400.000	1.500.000	
	trục chính	Ông Lương Em (từ thửa số 299 tờ bản đồ số 9)	Ông Thuyết Hồng (đến thửa số 2452 tờ bản đồ số 9)	500.000	2.000.000	
	Các thửa còn lại	Tờ bản đồ số 9 các thửa số 64;32 ; 33; 65; 80; 51; 83; 66; 2321; 160; 139; 2423; 2453;		300.000	1.800.000	
		Tờ bản đồ số 9 các thửa số : 2543; 2389; 2365; 2366;2390;2360; 2367; 180; 181; 152; 214; 182; 257; 215; 183;2373; 2375; 2376; 2424; 196; 138; 159; 113; 136; 137; 8685; 112; 2326;		500.000	2.000.000	
		Tờ bản đồ số 8 các thửa số : 436; 462; 1836; 464; 463; 2432		300.000	700.000	
		Tờ bản đồ số 5 các thửa số : 105; 104; 130; 156; 3096; 20119;117; 102; 101; 150; 76; 115; 68;		300.000	700.000	
		Tờ bản đồ số 5 các thửa số : 9;8;7; 208; 209; 5; 1; 6; 2; 4; 19; 18; 17; 11; 26; 25; 10; 186; 64; 263; 46; 16; 185; 144; 64.		300.000	700.000	
6	Xóm 8					
	trục chính	Ông Lộc Điêu (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 4)	Sân bóng trường Quân sự (đến thửa số 139 tờ bản đồ số 4)	500.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	trục chính	Anh Giang Hiền (từ thửa số 445, tờ bản đồ số 8)	Anh Võ Huy Trung (đến thửa số 96 tờ bản đồ số 4)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Anh Gia Bắc Hà (từ thửa số 435, tờ bản đồ số 8)	ông Phạm Tiến Châu (đến thửa số 114 tờ bản đồ số 4)	600.000	2.200.000	
	trục chính	Ông Chất Hậu (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 4)	ông Trường Huệ (đến thửa số 305 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Anh Kim Thảo (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 8)	A. Hòa Dung (sân bóng trường QS) (đến thửa số 110 tờ bản đồ số 4)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Ông Hùng Ngụ (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 8)	Ô Bà Nhuận (đến thửa số 197 tờ bản đồ số 4)	500.000	1.800.000	
	trục chính	bÀ Liên (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 8)	Anh Lâm Hương (đến thửa số 92 tờ bản đồ số 4)	300.000	1.200.000	
	trục chính	Ông Tứ Thủy (giáp ông Tùng) (đến thửa số 506 tờ bản đồ số 8)	Anh Tâm Xuân (đến thửa số 298 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Anh Nhạ (giáp bà Soa) (từ thửa số 435 tờ bản đồ số 8)	Ông Tứ Thủy (giáp ông Tùng) (đến thửa số 506 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Anh Sơn Xuân (từ thửa số 56 tờ bản đồ số 8)	Anh lương Thủy (đến thửa số 72 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Anh Bình Thủy (từ thửa số 253 tờ bản đồ số 4)	Ông Toàn (đến thửa số 48 tờ bản đồ số 4)	300.000	700.000	
	Các vị trí còn lại đường ngõ	Tờ bản đồ số 4 các thửa số 72;106;119;135;145; 426; 174; 159; 147;172; 189; 37;290; 34; 44; 29; 27; 257; 40; 252; 289		300.000	700.000	
Tờ bản đồ số 8 các thửa số : 13; 69; 70; 68; 67; 66; 452; 478; 479; 480; 481; 487; 183;		400.000	1.200.000			
Tờ bản đồ số 8 các thửa số :159;176;157; 958; 203; 202; 173; 151; 136; 17		300.000	1.000.000			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				700.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH